# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2019**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG
Ký ngày: 14/6/2019 16:24:35

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 - 6 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 7 - 10 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 11 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 12 - 13 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 14 - 42 |
| 8. | Phụ lục | 43 |


**********

# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301596604, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 21 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84 - 28) 3770 1114
- Fax : (84 - 28) 3770 1116

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm bán ra;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Mua bán vật tư, máy móc, phụ tùng, linh kiện thiết bị tin học, hàng điện tử. Mua bán thiết bị viễn thông (cáp đồng trục, các loại anten cho thiết bị truyền dẫn vi ba, phát thanh truyền hình và các phụ kiện kèm theo). Mua bán tổng đài điện thoại. Mua bán thiết bị, giải pháp công nghệ thông tin. Mua bán vật tư, thiết bị chống mòn. Mua bán thiết bị dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh;
- Mua bán vật tư, máy móc, phụ tùng, linh kiện nghành công nghiệp- xây dựng, thiết bị chống sét;
- Mua bán vật tư, máy móc, phụ tùng, linh kiện hàng tiêu dùng;
- Đại lý gửi hàng hóa. Đại lý mua bán hàng hóa, môi giới thương mại;
- Bảo trì các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. Lắp đặt hệ thống cơ điện công trình, hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống nâng chuyền. Thi công lắp đặt hệ thống chống ăn mòn kim loại;
- Thiết kế lắp đặt các hệ thống điện công nghiệp, dân dụng, hệ thống tin học, hệ thống chống sét. Thiết kế về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao trong công nghiệp. Tư vấn kỹ thuật giải pháp chống ăn mòn kim loại bằng phương pháp điện hóa;
- Sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra;
- Kết nối mạng internet;
- Mua bán thiết bị đào tạo – dạy nghề. Mua bán thiết bị dụng cụ, thiết bị và máy công nghiệp, hóa chất, pin, accu và bộ nạp, mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị nghiên cứu khoa học – thí nghiệm;
- Lắp đặt tổng đài điện thoại;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào cuộc sống;
- Tư vấn về hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang web, tích hợp mạng cục bộ, dịch vụ quản lý máy tính;
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng;
- Sản xuất phần mềm tin học;
- Mua bán phần mền tin học;
- Bán buôn hóa chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, metanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sô-đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Khắc phục sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Doãn Thị Bích Ngọc | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Lâm Thiếu Quân | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017<br>Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Vĩnh Thuận | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Phạm Đức Long | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Bùi Hoàng Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hữu Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Vũ Vân Giang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Thomas Hermansen | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2018 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Đỗ Thị Thu Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Phan Thị Kim Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2017 |

**Đại diện theo pháp luật**
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lâm Thiếu Quân - Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2017).

**Kiểm toán viên**
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**
Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lâm Thiếu Quân**
**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 6 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 2 465 151 Fax: 0258. 2 465 806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.1045/19/TC-AC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 6 năm 2019, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

**Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2018-008-1*

**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0197-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2019

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **369.373.974.493** | **405.585.806.589** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |
| 1. | Tiền | 111 | | 36.019.151.217 | 15.630.126.007 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.510.084.572 | 94.365.219.224 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **30.935.074.783** | **32.490.195.367** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 30.935.074.783 | 32.490.195.367 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **205.949.109.819** | **193.884.983.526** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 196.964.267.630 | 179.691.361.651 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 15.053.037.967 | 13.552.539.049 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 14.456.077.415 | 18.293.132.367 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (20.640.751.625) | (17.768.527.973) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 116.478.432 | 116.478.432 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **48.210.299.897** | **64.121.046.030** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 61.710.726.521 | 79.107.359.578 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (13.500.426.624) | (14.986.313.548) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5.750.254.205** | **5.094.236.435** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 3.025.817.570 | 3.207.865.865 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.720.478.866 | 1.648.495.148 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 3.957.769 | 237.875.422 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **95.560.800.564** | **97.117.729.019** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.783.016.000** | **4.921.583.003** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 25.000.000 | 30.000.000 |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 5.963.826.000 | 5.097.393.003 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.6 | (205.810.000) | (205.810.000) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **67.388.241.636** | **73.643.365.068** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 41.326.015.825 | 46.373.323.053 |
| - | *Nguyên giá* | *222* | | *74.942.624.242* | *75.350.219.475* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(33.616.608.417)* | *(28.976.896.422)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - | *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 26.062.225.811 | 27.270.042.015 |
| - | *Nguyên giá* | *228* | | *36.051.935.639* | *36.056.896.582* |
| - | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(9.989.709.828)* | *(8.786.854.567)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | V.11 | **16.523.836.074** | **11.545.063.591** |
| - | Nguyên giá | 231 | | 56.268.320.743 | 50.540.323.530 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (39.744.484.669) | (38.995.259.939) |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | **403.378.242** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 403.378.242 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | **425.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 425.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5.865.706.854** | **6.179.339.115** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 4.766.108.293 | 4.703.908.200 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 424.644.134 | 462.999.288 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | V.13 | 674.954.427 | 1.012.431.627 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **464.934.775.057** | **502.703.535.608** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **141.163.259.932** | **165.793.852.515** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **127.198.867.407** | **135.176.709.349** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 43.604.560.787 | 46.901.728.620 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 7.973.545.992 | 23.947.911.204 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 13.749.867.040 | 8.120.485.953 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | V.17 | 12.444.574.273 | 9.289.918.647 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 12.897.947.792 | 15.083.792.329 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.19a | 7.351.174.163 | 7.840.949.658 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20a | 6.800.461.228 | 5.096.731.781 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21 | 6.927.636.000 | 3.178.658.000 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.22a | 11.753.710.343 | 11.675.309.024 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.23 | 3.695.389.789 | 4.041.224.133 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **13.964.392.525** | **30.617.143.166** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.18b | 247.923.886 | 104.805.400 |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.19b | 17.855.555 | 229.914.888 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20b | 326.453.550 | 322.008.526 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.24 | 3.111.800.000 | 3.111.800.000 |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.22b | 7.201.935.390 | 24.908.564.980 |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V.25 | 3.058.424.144 | 1.940.049.372 |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **323.771.515.125** | **336.909.683.093** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **323.771.515.125** | **336.909.683.093** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.26 | 190.647.980.000 | 190.647.980.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *190.647.980.000* | *190.647.980.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | V.26 | (721.880.000) | (467.880.000) |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.26 | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.26 | 82.906.396.885 | 86.052.031.479 |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *57.975.344.035* | *86.052.031.479* |
| - | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *24.931.052.850* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | V.26 | 50.939.018.240 | 60.677.551.614 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **464.934.775.057** | **502.703.535.608** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2019

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Thị Bích Thảo** | **Trương Thị Phương Dung** | **Lâm Thiếu Quân** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 445.628.227.991 | 404.145.003.725 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | 34.000.000 | 99.316.166 |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 445.594.227.991 | 404.045.687.559 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.2 | 312.989.063.602 | 259.331.507.642 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 132.605.164.389 | 144.714.179.917 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.3 | 6.337.560.922 | 7.379.349.878 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.4 | 772.366.382 | 345.030.484 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 424.722.594 | 149.666.788 |
| 8. | **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết** | 24 | | - | - |
| 9. | **Chi phí bán hàng** | 25 | VI.5 | 49.702.825.428 | 48.485.244.571 |
| 10. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.6 | 43.449.866.334 | 40.539.274.854 |
| 11. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 45.017.667.167 | 62.723.979.886 |
| 12. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.7 | 14.859.957.408 | 1.292.774.130 |
| 13. | **Chi phí khác** | 32 | VI.8 | 2.450.856.187 | 862.134.313 |
| 14. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 12.409.101.221 | 430.639.817 |
| 15. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 57.426.768.388 | 63.154.619.703 |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | V.16 | 12.290.096.811 | 10.089.275.031 |
| 17. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | VI.9 | 38.355.154 | (105.227.847) |
| 18. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | 45.098.316.423 | 53.170.572.519 |
| 19. | **Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ** | 61 | | 34.326.820.899 | 33.834.244.727 |
| 20. | **Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | 62 | | 10.771.495.524 | 19.336.327.792 |
| 21. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | VI.10 | 1.790 | 1.793 |
| 22. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | VI.10 | 1.790 | 1.793 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2019

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Thị Bích Thảo** | **Trương Thị Phương Dung** | **Lâm Thiếu Quân** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***57.426.768.388*** | ***63.154.619.703*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.9, V.10, V.11, V.13 | 8.486.944.865 | 7.658.993.106 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | V.6, V.7, V.22 | (15.226.852.248) | (4.608.951.658) |
| - | Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | VI.3 | -<br>(15.222.052) | -<br>54.667.512 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3,VI.8 | (5.664.589.134) | (7.064.292.835) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 424.722.594 | 149.666.788 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | V.25 | 1.601.000.000 | 110.000.000 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***47.032.772.413*** | ***59.454.702.616*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (26.774.163.774) | 46.847.137.551 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 16.919.377.392 | 6.828.064.774 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (5.058.087.464) | (13.120.491.823) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 119.848.202 | (2.700.024.263) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.18, VI.4 | (482.330.165) | (93.492.869) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.16 | (9.426.481.799) | (13.203.147.777) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | V.23 | 166.000.000 | 20.000.000 |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.174.008.061) | (677.122.605) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***21.322.926.744*** | ***83.355.625.604*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.339.082.979) | (9.814.846.635) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 524.490.909 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (15.955.832.749) | (28.425.686.256) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 17.935.953.333 | 28.521.600.886 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.559.944.500) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | I.5 | 315.033.047 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5, VI.3 | 6.190.165.100 | 5.290.548.757 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(2.413.708.748)*** | ***(3.903.892.339)*** |

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | V.26 | - | 419.000.000 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.26 | (364.000.000) | (452.200.000) |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | V.21 | 23.266.810.451 | 24.976.445.909 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.21 | (19.517.832.451) | (27.314.165.706) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.20, V.26 | (53.736.804.266) | (66.814.101.294) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(50.351.826.266)*** | ***(69.185.021.091)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(31.442.608.270)** | **10.266.712.174** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **109.995.345.231** | **99.730.087.152** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (23.501.172) | (1.454.095) |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2019

| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiếu Quân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là là kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

**3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: cung cấp hàng hóa, lắp đặt và dịch vụ thiết bị điện tử viễn thông.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 10 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

***5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn***
*Mua thêm vốn góp tại công ty con*
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến mua lại 9.000 cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát làm tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ tại công ty con này thay đổi từ 69,43% lên thành 69,77%.

Sau đó, ngày 24 tháng 01 năm 2019, Tập đoàn đã mua thêm 20,22% cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 89,99% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 13.862.453.084 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 2.802.988.014 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát*
Ngày 17 tháng 12 năm 2018 Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghệ Tín Thông.

Tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày thoái vốn như sau:

| | |
|---|---|
| ***Tài sản*** | ***12.933.295.368*** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.917.766.953 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 15.061.406 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 467.009 |
| ***Nợ phải trả*** | - |
| ***Tài sản thuần*** | ***12.933.295.368*** |
| ***Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*** | ***10.346.636*** |
| ***Tài sản thuần của Tập đoàn*** | ***12.922.948.732*** |
| ***Tỷ lệ vốn chuyển nhượng*** | ***100%*** |
| **Tài sản thuần chuyển nhượng** | **12.922.948.732** |

| | |
|---|---|
| Lãi/(Lỗ) liên quan đến thoái vốn tại công ty con như sau: | |
| Giá chuyển nhượng | 13.232.800.000 |
| Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng | 12.922.948.732 |
| **Lãi thoái vốn** | **309.851.268** |
| | |
| Tiền thu thuần từ việc thoái vốn tại công ty con: | |
| Thu bằng tiền | 13.232.800.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại các công ty con tại ngày chuyển nhượng | (12.917.766.953) |
| **Tiền thu thuần** | **315.033.047** |

## *5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích (%) | | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng | 89,99 | 69,43 | 89,99 | 69,43 |
| Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán camera quan sát, báo trộm, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng, thiết bị điện tử | 98,80 | 98,80 | 98,80 | 98,80 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán các thiết bị điện tử | 69,14 | 69,14 | 69,14 | 69,14 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tín Thông | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán các thiết bị điện tử | - | - | 99,92 | 99,92 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất, tư vấn, cài đặt, triển khai hệ thống phần mềm tin học | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (*) | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông và cho thuê trạm BTS | 48,01 | 48,01 | 51,70 | 51,70 |
| Công ty TNHH Global Sitem (**) | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Mua bán thiết bị viễn thông tin học, thiết bị điện | 30,61 | 30,61 | 63,75 | 63,75 |
| Công ty Cổ phần In No(**) | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Tạm ngưng hoạt động | 47,99 | 47,99 | 99,96 | 99,96 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ thuật Toàn Cầu (**) | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Cho thuê máy móc, thiết bị | 48,01 | 48,01 | 100,00 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Innovative Software Development | Số 01, Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất phần mềm tin học | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |

(*) Mặc dù tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu ít hơn 50% nhưng Công ty được nhận ủy quyền biểu quyết của một số cá nhân với tỷ lệ 3,69% vốn cổ phần thực góp trong Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu để nắm tổng số quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu là 51,70%. Do vậy Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu bị Công ty kiểm soát.

(**) Các Công ty này là công ty con của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu.

***5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

Tập đoàn chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong có trụ sở chính tại Số 01 đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh thiết bị định vị. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này lần lượt là 64,92% và 25%.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 248 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 270 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dự án chưa hoàn thành.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là Chi phí hội viên câu lạc bộ golf, chi phí sửa chữa và các công cụ, dụng cụ xuất sử dụng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí hội viên câu lạc bộ golf***

Chi phí hội viên câu lạc bộ golf trả trước thể hiện khoản tiền thanh toán tham gia câu lạc bộ golf trong 44 năm. Chi phí hội viên câu lạc bộ golf được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian tham gia (44 năm).

***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 06 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất (31 năm) và quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Tập đoàn đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (30 năm).

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Cột ăng ten | 06 - 10 |
| Nhà trạm | 05 - 10 |
| Thiết bị phụ trợ khác | 03 - 10 |

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn bao gồm:

***Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa***

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 05% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 04% lợi nhuận trước thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

## 18. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chia cổ tức.

## 20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

## 22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 681.914.327 | 545.378.481 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35.337.236.890 | 15.084.747.526 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 42.510.084.572 | 94.365.219.224 |
| **Cộng** | **78.529.235.789** | **109.995.345.231** |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng. Trong đó khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 100.000.000 VND dùng làm tài sản đảm bảo, thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng.

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống. Trong đó khoản tiền gửi có giá trị 15.971.242.283 VND đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay, hạn mức tín dụng và bảo lãnh bảo hành sản phẩm tại các ngân hàng.

### *2b. Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá gốc | 2.310.000.000 | 2.310.000.000 |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | (2.310.000.000) | (2.310.000.000) |
| **Cộng** | - | - |

*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong đã tạm ngừng hoạt động và đã nộp hồ sơ chờ giải thể.

*Giao dịch với công ty liên kết*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***219.400.000*** | ***219.400.000*** |
| Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong | 219.400.000 | 219.400.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***196.744.867.630*** | ***179.471.961.651*** |
| Liên doanh Toshiba-Hitachi-Itochu | - | 9.647.930.540 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | 19.405.446.333 | 19.944.954.660 |
| Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 21.612.442.236 | 23.939.904.594 |
| Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC | 64.449.218.558 | 29.105.957.272 |
| Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân Đội | 2.069.541.429 | 9.242.822.775 |
| Các khách hàng khác | 89.208.219.074 | 87.590.391.810 |
| **Cộng** | **196.964.267.630** | **179.691.361.651** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Sinh Minh | 1.599.969.931 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt | 647.442.686 | - |
| Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Công nghệ điện và Điều khiển PECSI | 3.823.183.590 | 1.276.411.706 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đông Xuyên | 1.888.725.858 | |
| Optitech Pte Ltd | - | 3.322.686.858 |
| Các nhà cung cấp khác | 7.093.715.902 | 8.953.440.485 |
| **Cộng** | **15.053.037.967** | **13.552.539.049** |

## 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

### *5a. Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***77.791.250*** | ***(77.791.250)*** | ***77.791.250*** | ***(77.791.250)*** |
| Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong | 77.791.250 | (77.791.250) | 77.791.250 | (77.791.250) |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***14.378.286.165*** | - | ***18.215.341.117*** | - |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 2.087.766.534 | - | 2.402.043.566 | - |
| Tạm ứng | 2.662.254.057 | - | 1.548.277.834 | - |
| Lãi dự thu | 1.159.395.167 | - | 2.095.680.532 | - |
| Công ty TNHH SK C&C(*) | 5.886.369.324 | - | 5.886.369.324 | - |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | - | - | 2.855.849.470 | - |
| Phải thu tiền cổ tức | 113.400.281 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 2.469.100.802 | - | 3.427.120.391 | - |
| **Cộng** | **14.456.077.415** | **(77.791.250)** | **18.293.132.367** | **(77.791.250)** |

(*) Khoản tiền đảm bảo bảo hành và chức năng công trình mà Công ty trả cho Công ty TNHH SK C&C thay Chủ đầu tư. Công ty sẽ thu lại từ Chủ đầu tư (hoặc từ Công ty TNHH SK C&C) khi hết hạn bảo hành công trình hoặc sớm hơn theo thỏa thuận hợp đồng. Khoản tiền này được Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành thư bảo lãnh thanh toán nhằm đảm bảo khả năng thu hồi cho Công ty.

### *5b. Phải thu dài hạn khác*

Ký cược, ký quỹ dài hạn.

## 6. Nợ khó đòi

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| ***Các bên liên quan*** | | | | | | |
| *Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong* | | | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 219.400.000 | - | Trên 03 năm | 219.400.000 | - |
| Cho mượn | Trên 03 năm | 77.791.250 | - | Trên 03 năm | 77.791.250 | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | | | | | | |
| *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | | | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 9.125.140.300 | 2.737.542.090 | Trên 03 năm | 9.125.140.300 | 2.737.542.090 |
| *Công ty Cổ phần máy tính Hoàn Long* | | | | | | |
| Phải thu tiền hàng | Trên 03 năm | 2.728.216.314 | - | Trên 03 năm | 2.728.216.314 | - |

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| *Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao* | | | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | Trên 03 năm | 3.092.882.671 | - | Trên 03 năm | 3.092.882.671 | - |
| *Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu* | | | | | | |
| Phải thu tiền hàng | Dưới 01 năm | 602.749.979 | 421.924.986 | Dưới 01 năm | 2.127.774.358 | 1.489.442.050 |
| | Từ 01 đến 02 năm | 5.095.825.396 | 2.547.912.698 | | | |
| | Từ 02 đến 03 năm | 601.567.383 | 180.470.215 | | | |
| *Các tổ chức và cá nhân khác* | Từ 01 đến 02 năm | 259.727.440 | 129.863.720 | Từ 01 đến 02 năm | 240.479.300 | 120.239.650 |
| | Từ 02 đến 03 năm | 2.296.825.585 | 1.128.316.933 | Từ 02 đến 03 năm | 20.900.000 | 6.270.000 |
| | Trên 03 năm | 3.892.465.949 | - | Trên 03 năm | 4.695.247.570 | - |
| **Cộng** | | **27.992.592.267** | **7.146.030.642** | | **22.327.831.763** | **4.353.493.790** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 17.768.527.973 | 205.810.000 | 17.974.337.973 |
| Trích lập dự phòng | 3.411.643.118 | - | 3.411.643.118 |
| Giảm dự phòng do điều chỉnh công nợ | (368.820.666) | - | (368.820.666) |
| Giảm do bán Công ty con | (170.598.800) | - | (170.598.800) |
| **Số cuối năm** | **20.640.751.625** | **205.810.000** | **20.846.561.625** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 423.080.250 | - | 702.289.325 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.905.342.840 | (1.076.603.480) | 3.249.764.149 | (743.461.193) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.170.000 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 32.300.053.074 | (160.396.799) | 46.030.392.898 | (1.647.827.970) |
| Thành phẩm | 171.305.653 | (62.851.358) | 80.347.456 | (13.425.206) |
| Hàng hóa | 25.909.774.704 | (12.200.574.987) | 29.044.565.750 | (12.581.599.179) |
| **Cộng** | **61.710.726.521** | **(13.500.426.624)** | **79.107.359.578** | **(14.986.313.548)** |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 14.986.313.548 | 15.755.980.624 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | (470.847.629) | (692.766.690) |
| Xử lý hàng lỗi thời | (1.015.039.295) | (76.900.386) |
| **Số cuối năm** | **13.500.426.624** | **14.986.313.548** |

Toàn bộ giá trị tồn kho cuối năm của Công ty TNHH Global Sitem với giá gốc là 10.962.444.030 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn.

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 200.156.361 | 114.534.926 |
| Tiền thuê văn phòng, nhà xưởng, trạm | 2.765.545.664 | 2.999.279.003 |
| Chi phí sửa chữa | 4.095.860 | 350.000 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 56.019.685 | 93.701.936 |
| **Cộng** | **3.025.817.570** | **3.207.865.865** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ | 1.522.251.235 | 1.003.110.627 |
| Chi phí hội viên câu lạc bộ golf | 641.625.098 | 665.536.598 |
| Chi phí sửa chữa | 2.039.565.314 | 3.034.114.575 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 562.666.646 | 1.146.400 |
| **Cộng** | **4.766.108.293** | **4.703.908.200** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 48.325.949.061 | 18.168.834.530 | 6.277.571.919 | 2.577.863.965 | 75.350.219.475 |
| Mua trong năm | - | - | - | 187.731.553 | 187.731.553 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (557.263.785) | (557.263.785) |
| Giảm do bán Công ty con | - | (38.063.001) | - | - | (38.063.001) |
| **Số cuối năm** | **48.325.949.061** | **18.130.771.529** | **6.277.571.919** | **2.208.331.733** | **74.942.624.242** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 139.106.240 | 688.670.796 | 505.215.427 | 1.460.488.883 | 2.793.481.346 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 10.048.573.533 | 14.083.772.832 | 3.117.340.326 | 1.727.209.731 | 28.976.896.422 |
| Khấu hao trong năm | 1.580.891.659 | 2.050.852.351 | 962.059.452 | 136.727.941 | 4.730.531.403 |

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | | 17.560.312 | 17.560.312 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (70.316.719) | (70.316.719) |
| Giảm do bán Công ty con | - | (38.063.001) | - | - | (38.063.001) |
| **Số cuối năm** | **11.629.465.192** | **16.096.562.182** | **4.079.399.778** | **1.811.181.265** | **33.616.608.417** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 38.277.375.528 | 4.085.061.698 | 3.160.231.593 | 850.654.234 | 46.373.323.053 |
| **Số cuối năm** | **36.696.483.869** | **2.034.209.347** | **2.198.172.141** | **397.150.468** | **41.326.015.825** |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 249.526.768 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 35.326.029.245 | 730.867.337 | 36.056.896.582 |
| Mua trong năm | - | 35.040.000 | 35.040.000 |
| Giảm do bán Công ty con | - | (40.000.943) | (40.000.943) |
| **Số cuối năm** | **35.326.029.245** | **725.906.394** | **36.051.935.639** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 390.852.934 | 390.852.934 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 8.170.015.095 | 616.839.472 | 8.786.854.567 |
| Khấu hao trong năm | 1.143.415.836 | 99.440.368 | 1.242.856.204 |
| Giảm do bán Công ty con | - | (40.000.943) | (40.000.943) |
| **Số cuối năm** | **9.313.430.931** | **676.278.897** | **9.989.709.828** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 27.156.014.150 | 114.027.865 | 27.270.042.015 |
| **Số cuối năm** | **26.012.598.314** | **49.627.497** | **26.062.225.811** |
| *Trong đó:* | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Quyền sử dụng đất thuê tại lô U.18B-20A, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận với giá trị còn lại theo sổ sách là 8.454.375.000 được thế chấp để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

## 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê.

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 50.540.323.530 | 38.995.259.939 | 11.545.063.591 |
| Mua mới | 3.885.372.725 | | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.269.479.816 | | |
| Khấu hao trong năm | | 2.176.080.058 | |
| Thanh lý | (1.426.855.328) | (1.426.855.328) | |
| **Số cuối năm** | **56.268.320.743** | **39.744.484.669** | **16.523.836.074** |

Theo qui định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Cột ăng-ten | 15.534.707.050 | 9.915.588.780 | 5.619.118.270 |
| Nhà trạm | 24.941.129.297 | 18.067.000.307 | 6.874.128.990 |
| Thiết bị phụ trợ khác | 15.792.484.396 | 11.761.895.582 | 4.030.588.814 |
| **Cộng** | **56.268.320.743** | **39.744.484.669** | **16.523.836.074** |

## 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 462.999.288 | 502.571.441 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (38.355.154) | (39.572.153) |
| **Số cuối năm** | **424.644.134** | **462.999.288** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

## 13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do mua Công ty Cổ phần In No.

| | Nguyên giá | Số đã phân bổ | Giá trị còn lại |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.374.772.030 | 2.362.340.403 | 1.012.431.627 |
| Tăng trong năm | - | 337.477.200 | |
| **Số cuối năm** | **3.374.772.030** | **2.699.817.603** | **674.954.427** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **-** | **947.184.958** |
| Site Preparation Management Co, Ltd | - | 947.184.958 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***43.604.560.787*** | ***45.954.543.662*** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Đạo | 4.130.200.350 | 4.130.200.350 |
| Innovative Technology Development Inc | 4.583.700.000 | - |
| Công ty Cổ phần Kim cương Á Châu | 2.968.257.183 | 6.752.379.006 |
| Các nhà cung cấp khác | 31.922.403.254 | 35.071.964.306 |
| **Cộng** | **43.604.560.787** | **46.901.728.620** |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 2.218.573.016 | - |
| Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam | 1.009.597.440 | - |
| Công ty Ivu Traffic Technologies AG-TC | 770.320.454 | 6.690.481.243 |
| Cục Tài Vụ - Quản Trị | - | 4.642.977.100 |
| Các khách hàng khác | 3.975.055.082 | 12.614.452.861 |
| **Cộng** | **7.973.545.992** | **23.947.911.204** |

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.747.799.250 | - | 11.667.938.930 | (9.408.779.403) | 4.006.958.777 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 6.457.778.044 | (6.459.851.161) | - | 2.073.117 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | 47.268.004 | (47.268.004) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 31.861.171 | 4.230.969.961 | (4.200.993.442) | - | 1.884.652 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.062.098.769 | 206.014.251 | 12.679.092.392 | (9.426.481.799) | 8.108.695.111 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 300.951.902 | - | 4.894.135.023 | (4.569.140.754) | 625.946.171 | - |
| Các loại thuế khác | 1.009.636.032 | - | 1.502.327.926 | (1.503.696.977) | 1.008.266.981 | - |
| **Cộng** | **8.120.485.953** | **237.875.422** | **41.479.510.280** | **(35.616.211.540)** | **13.749.867.040** | **3.957.769** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Cung cấp phần mềm — Không chịu thuế
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khu phi thuế quan, xuất khẩu — 0%
- Hàng hóa, dịch vụ — 10%

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa nhiệt độ với thuế suất 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 17. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng phải trả người lao động.

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí thi công cho công trình | 12.016.002.136 | 14.702.026.257 |
| Chi phí lãi vay | - | 57.607.571 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 881.945.656 | 324.158.501 |
| **Cộng** | **12.897.947.792** | **15.083.792.329** |

## 19. Doanh thu chưa thực hiện

### *19a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền trả trước về cho thuê trạm phát sóng từ 12 tháng trở xuống | 6.756.807.998 | 6.698.963.658 |
| Tiền trả trước về dịch vụ bảo trì | 594.366.165 | 1.141.986.000 |
| **Cộng** | **7.351.174.163** | **7.840.949.658** |

### *19b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn*

Tiền trả trước về dịch vụ bảo trì trên 12 tháng.

## 20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *20a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***1.522.500.000*** | ***2.175.000.000*** |
| Site Preparation Management Co,. Ltd - Cổ tức phải trả | 1.522.500.000 | 2.175.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***5.277.961.228*** | ***2.921.731.781*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 303.225.583 | 100.008.141 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 106.647.300 | 121.949.700 |
| Cổ tức phải trả | 438.282.940 | 271.096.240 |
| Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Công nghệ, Điện và Điều khiển PECSI - Phải trả tiền mua hàng hóa | 1.940.404.113 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.489.401.292 | 2.428.677.700 |
| **Cộng** | **6.800.461.228** | **5.096.731.781** |

### *20b. Phải trả dài hạn khác*

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

### *20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán*

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | 16.936.909.451 | (16.936.909.451) | - |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 3.178.658.000 | 6.329.901.000 | (2.580.923.000) | 6.927.636.000 |
| **Cộng** | **3.178.658.000** | **23.266.810.451** | **(19.517.832.451)** | **6.927.636.000** |

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 22. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

### *22a. Dự phòng phải trả ngắn hạn*

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 11.675.309.024 | 12.158.348.943 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng | (536.310.991) | 707.162.171 |
| Số sử dụng | (713.624.732) | (864.944.374) |
| Phân loại lại | 1.328.337.042 | (325.257.716) |
| **Số cuối năm** | **11.753.710.343** | **11.675.309.024** |

### *22b. Dự phòng phải trả dài hạn*

| | Số đầu năm | Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | Phân loại lại | Số sử dụng trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá | 24.145.024.145 | (14.116.930.882) | (1.328.337.042) | (2.207.600.831) | 6.492.155.390 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 763.540.835 | 2.389.582 | - | (56.150.417) | 709.780.000 |
| **Cộng** | **24.908.564.980** | **(14.114.541.300)** | **(1.328.337.042)** | **(2.263.751.248)** | **7.201.935.390** |

### 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 4.041.224.133 | 4.788.330.129 |
| Tăng quỹ do trích từ lợi nhuận | 2.061.147.780 | 1.983.771.411 |
| Tăng khác | 166.000.000 | 20.000.000 |
| Chi quỹ | (1.123.690.719) | (677.122.605) |
| Hoàn nhập quỹ vào lợi nhuận | (1.449.291.405) | (2.073.754.802) |
| **Số cuối năm** | **3.695.389.789** | **4.041.224.133** |

## 24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.111.800.000 | 8.807.938.072 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | - | (144.800.000) |
| Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu | - | (5.551.338.072) |
| **Số cuối năm** | **3.111.800.000** | **3.111.800.000** |

## 25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định | Cộng |
|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.457.424.144 | 482.625.228 | 1.940.049.372 |
| Trích lập quỹ | 1.277.000.000 | | 1.277.000.000 |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 324.000.000 | | 324.000.000 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | | (465.064.916) | (465.064.916) |
| Khấu hao tài sản cố định | | (17.560.312) | (17.560.312) |
| **Số cuối năm** | **3.058.424.144** | **-** | **3.058.424.144** |

## 26. Vốn chủ sở hữu

### *26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

### *26b. Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.064.798 | 19.064.798 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 19.064.798 | 19.064.798 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *19.064.798* | *19.064.798* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | *72.188* | 46.788 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *72.188* | *46.788* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.992.610 | 19.018.010 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *18.992.610* | *19.018.010* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Trong năm, Công ty đã mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 005/2017/NQ-HĐQT-CBTT ngày 02 tháng 4 năm 2018 và 008/2017/NQ-HĐQT-CBTT ngày 21 tháng 6 năm 2018. Ngoài ra, ngày 01 tháng 11 năm 2018, Công ty cũng đã công bố thông tin gia hạn thời gian giao dịch về việc mua lại 27.500 cổ phiếu quỹ.

*26c. Phân phối lợi nhuận*

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12 tháng 7 năm 2018, Đại hội cổ đông đã thông qua mức cổ tức năm 2017 là 15% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu (trong đó năm trước Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt là 6%). Sau đó, theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 01 năm 2019 đã thống nhất thông qua phương án chuyển đổi chia cổ tức đợt cuối năm 2017 với tỷ lệ 5% từ hình thức chi trả bằng cổ phần sang hình thức chi trả bằng tiền mặt.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 003/2018/NQ-HĐQT-CBTT ngày 29 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt.

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

*Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 68.188,36 | 21.716,46 |
| Euro (EUR) | 8.506,08 | 64.480,42 |
| Dollar Singapore (SGD) | 1.954,00 | - |
| Ringgit Malaysia (MYR) | 2.880,00 | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1a. Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa | 318.635.145.377 | 277.814.697.879 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.926.777.263 | 23.863.427.650 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 88.817.933.862 | 68.448.063.382 |
| Doanh thu cho thuê trạm thu phát sóng | 33.248.371.489 | 34.018.814.814 |
| **Cộng** | **445.628.227.991** | **404.145.003.725** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 206.367.794.535 | 169.672.124.481 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3.731.241.732 | 16.267.977.794 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 85.968.398.620 | 59.150.543.432 |
| Giá vốn cho thuê trạm thu phát sóng | 17.392.476.344 | 14.933.628.626 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (470.847.629) | (692.766.691) |
| **Cộng** | **312.989.063.602** | **259.331.507.642** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 5.367.280.016 | 6.711.930.606 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 68.866.887 | 59.135.410 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 576.340.699 | 605.286.272 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 15.222.052 | - |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 309.851.268 | - |
| Doanh thu tài chính khác | - | 2.997.590 |
| **Cộng** | **6.337.560.922** | **7.379.349.878** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 424.722.594 | 149.666.788 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 347.643.788 | 140.696.184 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 54.667.512 |
| **Cộng** | **772.366.382** | **345.030.484** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 42.848.985.039 | 39.372.932.702 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 212.407.429 | 126.202.718 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 652.763.212 | 738.441.364 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.093.914 | 53.554.500 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.922.300.453 | 3.660.279.319 |
| Các chi phí khác | 3.027.275.381 | 4.533.833.968 |
| **Cộng** | **49.702.825.428** | **48.485.244.571** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 30.513.476.001 | 30.840.347.188 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 82.132.118 | 210.937.094 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 626.901.467 | 879.587.627 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.375.187.845 | 1.324.646.370 |
| Thuế, phí và lệ phí | 169.916.251 | 74.662.757 |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 3.411.643.118 | 34.890.428 |
| Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 1.277.000.000 | 110.000.000 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 3.675.155.748 | 3.683.139.809 |
| Các chi phí khác | 2.318.453.786 | 3.381.063.581 |
| **Cộng** | **43.449.866.334** | **40.539.274.854** |

## 7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 352.362.229 |
| Hoàn nhập dự phòng thuế bị truy thu | - | 403.813.996 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 14.756.387.854 | 309.569.414 |
| Các khoản thu nhập khác | 103.569.554 | 227.028.491 |
| **Cộng** | **14.859.957.408** | **1.292.774.130** |

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 12.542.150 | - |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 76.368.706 | 551.031.690 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 1.280.595.050 | 80.082.757 |
| Thanh lý hàng tồn kho | 991.294.003 | - |
| Chi phí khác | 90.056.278 | 231.019.866 |
| **Cộng** | **2.450.856.187** | **862.134.313** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38.355.154 | 39.572.153 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | (144.800.000) |
| **Cộng** | **38.355.154** | **(105.227.847)** |

## 10. Lãi trên cổ phiếu

### *10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.326.820.899 | 33.834.244.727 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (315.501.245) | 319.383.948 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 34.011.319.654 | 34.153.628.675 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 19.000.114 | 19.049.482 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **1.790** | **1.793** |

### *10b. Thông tin khác*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 3.637.726.043 VND (năm trước là 3.695.390.000 VND).

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong | Công ty liên kết |
| Site Preparation Management Co,. Ltd | Bên liên doanh |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch chia cổ tức cho Site Preparation Management Co,. Ltd với số tiền là 1.522.500.000 VND (năm trước là 6.681.699.705 VND).

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.14 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

### 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

*2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Điện - Tự động và Đo lường;
- Viễn thông tin học;
- Điện;
- Giao thông thông minh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | |
| Điện – Tự động và Đo lường | 57.311.036.109 | 40.172.848.195 | 17.138.187.914 |
| Viễn thông tin học | 66.397.796.409 | 51.270.157.546 | 15.127.638.863 |
| Điện | 163.932.498.075 | 107.502.879.018 | 56.429.619.057 |
| Giao thông thông minh | 157.952.897.398 | 114.043.178.843 | 43.909.718.555 |
| **Cộng** | **445.594.227.991** | **312.989.063.602** | **132.605.164.389** |

| | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | |
| Điện – Tự động và Đo lường | 50.579.480.464 | 35.117.642.040 | 15.461.838.424 |
| Viễn thông tin học | 48.490.179.756 | 38.210.126.967 | 10.280.052.789 |
| Điện | 180.739.026.650 | 108.521.203.470 | 72.217.823.180 |
| Giao thông thông minh | 124.237.000.689 | 77.482.535.165 | 46.754.465.524 |
| **Cộng** | **404.045.687.559** | **259.331.507.642** | **144.714.179.917** |

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực kinh doanh.

*2b. Thông tin về khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2019

| Phạm Thị Bích Thảo | Trương Thị Phương Dung | Lâm Thiếu Quân |
|---|---|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 190.647.980.000 | (15.680.000) | (28.686.239.976) | 124.394.573.727 | 36.330.104.782 | 322.670.738.533 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (452.200.000) | - | - | - | (452.200.000) |
| Phát hành cổ phiếu thu tiền | - | - | - | - | 419.000.000 | 419.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 33.834.244.727 | 19.336.327.792 | 53.170.572.519 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | (1.655.836.836) | (327.934.575) | (1.983.771.411) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | (30.489.035.998) | (22.283.220.200) | (52.772.256.198) |
| Ảnh hưởng của việc công ty con phá sản | - | - | 28.686.239.976 | (41.149.886.821) | 26.551.811.563 | 14.088.164.718 |
| Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu khoản đầu tư vào công ty con | - | - | - | (596.174.730) | 596.174.730 | - |
| Hoàn nhập lợi nhuận, giảm quỹ do quyết toán | - | - | - | 1.714.147.410 | 55.287.522 | 1.769.434.932 |
| **Số dư cuối năm trước** | **190.647.980.000** | **(467.880.000)** | - | **86.052.031.479** | **60.677.551.614** | **336.909.683.093** |
| Số dư đầu năm nay | 190.647.980.000 | (467.880.000) | - | 86.052.031.479 | 60.677.551.614 | 336.909.683.093 |
| Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (254.000.000) | - | - | - | (254.000.000) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 34.326.820.899 | 10.771.495.524 | 45.098.316.423 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | - | (1.729.437.300) | (296.355.130) | (2.025.792.430) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | (36.085.959.000) | (17.163.683.900) | (53.249.642.900) |
| Ảnh hưởng của việc công ty con mua thêm cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | (110.000.000) | (110.000.000) |
| Ảnh hưởng của việc tăng tỷ lệ sở hữu ở Công ty con | - | - | - | (756.956.486) | (2.802.988.013) | (3.559.944.499) |
| Giảm do thoái vốn | - | - | - | - | (154.582.379) | (154.582.379) |
| Điều chỉnh lợi nhuận những năm trước | - | - | - | 1.413.936.055 | - | 1.413.936.055 |
| Giảm khác | - | - | - | (314.038.762) | 17.580.524 | (296.458.238) |
| **Số dư cuối năm nay** | **190.647.980.000** | **(721.880.000)** | - | **82.906.396.885** | **50.939.018.240** | **323.771.515.125** |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 6 năm 2019

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Thị Bích Thảo** | **Trương Thị Phương Dung** | **Lâm Thiếu Quân** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |